

独创《四查笔画索引》

汉语成语大词典

HANYU CHENGYU DACIDIAN

主编 杨合鸣



云南出版集团公司
云南人民出版社

汉语成语大词典

HANYU CHENGYU DACIDIAN

云南出版集团公司
云南人民出版社

图书在版编目(CIP)数据

汉语成语大词典: 杨合鸣主编. —昆明: 云南人民出版社, 2009

ISBN 978-7-222-05860-6

I. 汉… II. 杨… III. 汉语—成语词典 IV. H136.3-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2009)第 047172 号

汉语成语大词典

杨合鸣 主编

责任编辑: 朱海涛 王绍来

装帧设计: 木头羊工作室

责任印制: 洪中丽

出版: 云南出版集团公司 云南人民出版社

社址: 昆明市环城西路 609 号

邮编: 650034

网址: www.ynpph.com.cn

E-mail: rmszbs@public.km.yn.cn

开本: 787×1092 1/32

版次: 2009 年 8 月第 1 版

印张: 40

印次: 2009 年 8 月第 1 次印刷

字数: 1900 千字

印刷: 恒美印务(广州)有限公司

书号: ISBN 978-7-222-05860-6

定价: 59.00 元

凡 例

一、本词典共收录四字格成语近 13000 条。

二、本词典按汉语拼音字母顺序排列。

1. 首字音同字同者,按第二字的拼音字母顺序排列,依此类推。
2. 首字音节相同音调不同者,按阴平(一)、阳平(ㄛ)、上声(ˇ)、去声(ˋ)的顺序排列。
3. 首字音同字不同者,以笔画多少为序,少者在前,多者在后;笔画数相同者,以起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(ノ)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。

三、本词典词条内容安排明晰、功能完备,依次为:词目、注音、释义、书证、近义词、反义词、连用、提示、辨析、成语接龙。

1. 注音

本词典用汉语拼音字母注音。一律注普通话读音,不注连读变音、变调。

2. 释义

- (1) 一般先分释(解释难懂的字、词),后通释;先本义,再引申义、比喻义。
- (2) 对浅显易懂的成语,直接释义。
- (3) 对含义基本相同而结构方式不同的成语,本词典一般选用一条较常用的成语作为主条,并加以解说,另外一条或几条做副条处理。副条只出词目和注音,不释义,采用“见【××××】(主条)”的形式。

3. 书证

书证为成语典故之来源或引文出处,兼顾古今,力求确凿、可靠。

- (1) 书证在正文中用“**书证**”标示,书证内容采用仿宋字体。
- (2) 书证引文遵照原文,一般不作文字改动。
- (3) 出自典故的成语,文字不多,即直引原文;文字分散或引文过长者,采用叙述体说明。
- (4) 书证引文中补出的帮助读者理解的夹注用“()”表示。

4. 近义词、反义词

近义词用于列举与词条意义相同或相近的成语；反义词用于列举与词条意义相反的成语。

5. 连用

列出约定俗成的相关成语的连用现象，举一反三，增强学习的灵活性。

6. 提示

提示在正文中用“④”标示。一般用于提示成语中易误写、误读或误解的字、词以及成语的用法等内容。

7. 辨析

通过对近义成语之间意义、感情色彩、用法等方面的分析和比较，加强成语使用的准确性。

8. 成语接龙

部分成语的后面给出了成语接龙，接龙中的第一个成语结尾的字是第二个成语的开头，依次类推。

四、本词典前面列有《词目首字音序表》，正文后附有《四查笔画索引》，以供查检。

1. 《词目首字音序表》所收入的单字为全部词目的首字。单字右边注明的页码是以该字为首字的第一个成语所在的正文页码。
2. 《四查笔画索引》列出了正文中的所有词目（包括主、副条），本索引根据词目中红字笔画排序，并按红字在词目中的位置前后编排，读者可根据四字格成语中任何一个字的笔画，在本索引中查找到该成语。如：一步登天，在失缺“一”字的情况下，读者可以在《四查笔画索引》中分别查“步”、“登”、“天”中任何一字的笔画，根据其在四字格成语中的位置，找到该成语。

凡例图示

K

414~432 页

字母段所在的起止页码。

kai

先解释难懂字、词,后通释。

列举连用成语。

成语接龙,益智有趣。

副条。

主条。

【开诚布公】 kāi chéng bù gōng
开诚:敞开胸怀,显示诚意。布:宣示。指态度诚恳,公正无私。①《三国志·蜀书·诸葛亮传》:“诸葛亮之为相国也,……开诚心,布公道。”②开诚相见。③开诚布公,推心置腹。

成语接龙
开诚布公→公正廉明→明智保身→身经百战→战战兢兢→兢兢业业→业精于勤→勤俭持家→家喻户晓

【开诚相见】 kāi chéng xiāng jiàn
见[开心见诚]。

【开国元老】 kāi guó yuán lǎo
元老:指年辈、资望较高的人。指为建国成立朝立下大功,年辈资望都很高的人。①开国功勋。

【开怀畅饮】 kāi huái chàng yǐn
没有拘束,心情舒畅,尽情地喝酒。①《水浒传》四三回:“李逵不知是计,只顾开怀畅饮,全不记宋江吩咐的言语。”

【开卷有益】 kāi juǎn yǒu yì
见[开卷有益]。

【开卷有益】 kāi juǎn yǒu yì
开卷,打开书卷,指读书。打开书本阅读,就将获得益处。①晋·陶

渊明《与子俨等疏》:“少学琴书,偶爱闲静,开卷有得,便欣然忘食。”

【开口见心】 kāi kǒu jiàn xīn
心:心思,内心的想法。形容说话直爽,十分坦诚。①《朱子语类》卷一九:“圣人说话,开口见心,必不只说半截,藏着半截。”

【开路先锋】 kāi lù xiān fēng
指行军或作战派遣的先头人员。①《何典》一〇回:“(闯王)便即点起阴兵,教活死人挂了骑缝印做了大元帅,冒充鬼为开路先锋,地里鬼、雄鸡人为参谋,引兵前去救应。”

【开门见山】 kāi mén jiàn shān
比喻说话、写文章一开始便切入主题,不兜圈子。①宋·严羽《沧浪诗话·诗评》:“太白天才豪逸,语多卒然而成者……太白发句,谓之开门见山。”②直截了当、开宗明义。③转弯抹角。

辨析 “开门见山”多用于说话、写文章;“直截了当”语意较广,还可用于说话、写文章以外的其他方面。

【开门揖盗】 kāi mén yī dào
揖:作揖、打拱,表示欢迎。打开大门迎接强盗。比喻引进坏人,自招祸患。①《三国志·吴书·孙权传》:“况今奸宄竞逐,豺狼满道,乃欲哀亲戚,顾礼制,是犹开门而揖盗,未可以为仁也。”②引狼入室。③“揖”不能读作“严”,不能写作“揖”。

提供成语出处。

近义成语、反义成语。

详辨、详解易混淆的近义成语。

提示成语中易误读、误写的字、词及成语的用法等。

目 录

凡例 2~3

凡例图示 4

词目首字音序表 5~18

词典正文 1~1072

A	1	J	335	R	613
B	12	K	414	S	638
C	79	L	433	T	722
D	139	M	481	W	762
E	192	N	518	X	808
F	198	O	535	Y	860
G	236	P	536	Z	991
H	283	Q	558		

四查笔画索引 1073~1260

词目首字音序表

A		B		bàn		bēn		biàn		勃	
阿	ā	八	bā	半	26	奔	37	变	45	博	55
哀	āi	巴	12	拌	28	本	běn	便	46	薄	56
挨	2	拔	13	榜	29	笨	bèn	遍	46	跛	bǒ
唉	2	跋	14	傍	29	逼	bī	辩	46	跛	bū
矮	āi	把	15	包	bāo	鼻	bí	彪	46	逋	bū
爱	ài	罢	bà	褒	30	匕	bǐ	表	biǎo	卜	bǔ
碍	4	霸	15	饱	30	比	39	别	47	补	57
安	ān	白	bái	宝	31	比	39	宾	bīn	捕	bù
鞍	8	百	bǎi	保	31	彼	40	彬	49	不	58
岸	8	柏	24	报	bào	笔	40	冰	bīng	布	78
按	8	裨	24	抱	31	俾	41	兵	50	步	78
案	9	摆	24	豹	32	币	bì	秉	bǐng		
暗	9			鲍	32	必	41	炳	52	C	
黯	10	败	bài	暴	32	毕	41	屏	52	cāi	猜
昂	áng	拜	25	杯	bēi	闭	41	禀	52	cái	才
班	10	稗	25	卑	34	革	42	并	bìng	裁	81
斑	10			悲	34	敞	42	病	53	裁	81
搬	10	班	bān	北	běi	婢	42	拨	bō	cǎi	采
背	11	斑	25	贝	bèi	竿	43	波	53	cān	餐
鳌	11	搬	26	备	36	弊	43	剥	54	cán	残
傲	ào	阪	26	背	37	壁	43	播	54	cán	蚕
	11	板	26	悖	37	避	44	伯	bó		
				悖	37	髀	biān		54		
						鞭	44				

cǎn	惨	83	饕	91	chéng	稠	114	吹	124	猝	135
càn	灿	83	缠	91	成	愁	114	炊	124	蹶	135
cǎn	粲	84	蟾	91	诚	踌	114	chuí		cuán	
cāng			chǎn		承	踌	114	垂	125	攢	135
cāng	仓	84	谄	91	城	chǒu		捶	126	cuàn	
cāng	伦	84	阐	92	乘	丑	114	椎	126	爨	135
cāng	苍	84	cháng		程	chòu		chūn		cūi	
cāng	沧	84	长	92	惩	臭	115	春	126	摧	135
cáng			茺	94	澄	chū		椿	128	cùi	
cáng	藏	85	肠	94	橙	出	115	chún		翠	135
cāo			尝	94	逞	初	118	纯	129	cūn	
cāo	操	86	常	94	chěng	樗	118	莼	129	cún	
cǎo			chàng		chī	chú		唇	129	存	136
cǎo	草	87	怅	94	吃	除	118	鹑	129	cùn	
cè			畅	94	鸱	锄	119	醇	129	寸	136
cè	侧	88	唱	94	嗤	雏		chǔ		cuō	
cè	侧	88	chāo		痴	处	119	蠢	130	搓	138
cēn			cháo		chí	杵	119	chuō		蹉	138
cēn	参	88	巢	95	池	础	120	蹕	130	cuò	
céng			嘲	96	迟	楚	120	chuò		挫	138
céng	层	89	chē		持	chù		啜	130	厝	138
céng	曾	89	车	96	踟	怵	120	绰	130	cí	
chā			chě		chǐ	触	120	cí		词	130
chā	差	89	扯	96	尺	黜	121	chuān		辞	130
chā	插	89	chè		齿	川	121	穿	122	慈	131
chá			chén		chì	穿	122	chuán		雌	131
chá	茶	90	臣	97	叱	传	122	chuàn		cǐ	
chá	查	90	尘	97	赤	串	123	chuāng		cì	
chá	察	90	沉	97	chōng	创	123	葱	132	cōng	
chà			陈	98	冲	疮	123	聪	132	cóng	
chāi	姹	90	晨	99	充	窗	123	cóng		从	132
chāi	拆	90	chèn		虫	chuáng		cū		dá	
chāi	钗	91	称	99	重	chuàng		cū		dǎ	
chái			趁	99	崇	chuàng		cù		dà	
chái	柴	91	chēng		chǒng	床	123	cū		dāi	
chái	豺	91	称	100	宠	chuàng		cù		dài	
chán			撑	100	chōu	创	123	cù		dài	
chán	谗	91	瞳	100	抽	怵	124	cù		dài	

D

dān	dī	dìng	dūn		fěi
丹 154	低 168	定 174	敦 188	F	匪 211
担 155	氍 168	diū	dùn		诽 211
单 155	堤 168	丢 175	顿 188	fā	非 211
弹 155	滴 168	dōng	遁 189	发 198	斐 211
箪 156	dí	东 175	duō	fá	fèi
dǎn	敌 169	冬 178	多 189	伐 199	吠 211
胆 156	dǐ	dǒng	咄 190	罚 200	肺 211
dàn	砥 169	董 178	掇 191	fǎ	废 211
旦 157	dì	dòng	duó	法 200	沸 212
但 157	地 169	动 178	夺 191	fà	费 212
诞 157	帝 170	栋 179	度 191	发 200	fēn
淡 157	diān	洞 179	duò	fān	分 212
弹 158	掂 170	dǒu	堕 191	幡 201	纷 214
澹 158	颠 170	斗 180	E	翻 201	fén
dāng	diǎn	抖 181		fán	焚 214
当 158	点 171	dòu	ē	凡 202	fěn
dǎng	典 171	斗 181	阿 192	烦 202	粉 215
党 159	diàn	豆 181	é	繁 202	fèn
dàng	电 171	dú	讹 192	fǎn	奋 215
当 160	diāo	毒 181	峨 192	反 202	忿 216
荡 160	刁 171	独 181	鹅 192	返 204	愤 216
dāo	雕 172	读 183	蛾 193	fàn	粪 216
刀 160	diào	dǔ	额 193	犯 205	fēng
dǎo	吊 172	笃 183	è	饭 205	丰 216
岛 160	钓 172	睹 184	扼 193	泛 205	风 217
倒 160	调 172	dù	恶 193	范 205	封 222
蹈 161	掉 173	杜 184	饿 194	贩 205	峰 223
dào	diē	妒 185	遏 194	fāng	烽 223
倒 161	跌 173	度 185	恩 194	方 205	锋 223
盗 162	dié	duān	ēn	芳 206	蜂 223
道 162	迭 173	端 185	ér	fáng	féng
dé	喋 173	短 185	儿 195	防 206	冯 223
得 163	蝶 173	断 186	而 195	房 207	逢 224
德 165	叠 173	duàn	ěr	fàng	fěng
dēng	dīng	锻 187	尔 195	放 207	讽 224
灯 166	丁 174	duī	耳 195	fēi	fèng
登 166	dǐng	堆 187	èr	飞 208	凤 224
děng	顶 174	duì	二 197	非 209	奉 225
等 167	鼎 174	对 188		féi	fó
				肥 210	佛 226

夫 fū 226	甘 239	更 gèng 253	固 gù 266	贵 guì 278	沆 hàng 289
肤 fū 226	肝 240	更 gōng 253	故 gù 266	桂 guì 279	蒿 hāo 289
敷 fū 226	赶 gǎn 240	弓 gōng 253	顾 gù 267	滚 gǔn 279	号 háo 289
伏 fú 227	敢 gǎn 240	公 gōng 253	瓜 guā 268	国 guó 279	号 háo 289
鳃 fú 227	感 gǎn 240	功 gōng 255	刮 guā 269	果 guǒ 280	毫 háo 289
扶 fú 227	干 gān 241	攻 gōng 256	寡 guǎ 269	裹 guǒ 281	濠 háo 290
拂 fú 227	干 gān 241	供 gòng 257	挂 guà 269	过 guò 281	好 hào 291
浮 fú 228	盱 gāng 241	宫 gōng 257	拐 guǎi 270		号 háo 291
桴 fú 228	刚 gāng 242	躬 gōng 257	怪 guài 270	H	好 hào 291
福 fú 229	纲 gāng 242	拱 gǒng 257	关 guān 270	海 hǎi 283	昊 hào 293
抚 fǔ 229	膏 gāo 247	共 gòng 258	观 guān 270	亥 hài 284	浩 hào 293
俯 fǔ 230	缟 gǎo 247	贡 gōng 258	官 guān 271	害 hài 284	皓 hào 293
釜 fǔ 230	缟 gǎo 247	勾 gōu 258	冠 guān 271	害 hài 285	喝 hē 294
辅 fǔ 231	缟 gǎo 247	沟 gōu 258	冠 guān 272	酣 hān 285	合 hé 294
簠 fǔ 231	告 gào 247	钩 gōu 258	管 guǎn 272	憨 hān 285	何 hé 294
父 fù 231	割 gē 248	篝 gōu 259	贯 guàn 273	含 hán 285	和 hé 295
付 fù 231	歌 gē 248	苟 gǒu 259	贯 guàn 273	邯 hán 285	河 hé 296
妇 fù 232	革 gé 249	构 gòu 260	冠 guān 273	函 hán 287	涸 gù 297
附 fù 233	格 gé 249	沽 gū 260	灌 guān 273	韩 hán 287	荷 hè 297
赴 fù 233	隔 gè 249	孤 gū 261	光 guāng 273	寒 hán 287	赫 hè 297
复 fù 233	各 gè 250	姑 gū 263	广 guǎng 275	罕 hǎn 288	褐 hè 297
傅 fù 233	根 gēn 252	辜 gū 263	广 guǎng 275	喊 hǎn 288	鹤 hè 297
富 fù 233	亘 gèn 252	古 gǔ 263	归 guī 275	汗 hàn 288	黑 hēi 298
腹 fù 234	更 gēng 252	谷 gǔ 264	龟 guī 276	旱 hàn 289	恨 hèn 298
缚 fù 235	庚 gēng 253	股 gǔ 264	规 guī 277	悍 hàn 289	恒 héng 299
覆 fù 235	耕 gēng 253	骨 gǔ 265	诡 guǐ 277	撼 hàn 289	横 héng 299
	耿 gěng 253	盪 gǔ 265	诡 guǐ 277	行 háng 289	轰 hōng 300
	根 gēn 252	鼓 gǔ 266	鬼 guǐ 277		
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				
	更 gēng 252				
	庚 gēng 253				
	耕 gēng 253				
	耿 gěng 253				
	根 gēn 252				
	亘 gèn 252				

哄	301	划	314	hui	箕	342	葭	354	jiāng	
烘	301	画	314	会	肱	342	嘉	354	江	365
hóng		话	315	诿	激	342		jiá	将	367
红	301			海	羁	342	夏	354	姜	368
冈	302	huái		绘		jí		jiǎ	浆	368
宏	302	怀	316	秒	及	342	甲	354	jiǎng	
虹	302	淮	317	惠	吉	343	假	354	讲	368
洪	302	槐	317	惠	岌	343		jià	jiàng	
鸿	303	huān		啄	极	343	价	355	匠	368
		欢	317	蕙	即	344	驾	355	降	368
hóu		huán		昏	佶	344	嫁	356	将	368
侯	303	还	318	昏	诘	344	稼	356	jiāo	
喉	304	环	318	hún	诘	344		jiān	交	369
猴	304	崔	318	浑	急	344	尖	356	郊	369
hòu		huǎn		混	疾	346	奸	356	浇	369
后	304	缓	318	魂	集	347	坚	356	娇	369
厚	305	huàn		hùn	嫉	347	间	357	骄	370
hū		涣	318	混	瘠	jǐ	肩	358	胶	370
呼	306	患	319	huó	几	347	艰	358	教	370
忽	307	焕	319	活	挤	347	监	358	蛟	370
hú		掼	319	huǒ	济	347	兼	358	焦	370
匍	307	huāng		火	倚	347	缄	359	jiǎo	
狐	307	荒	319	huò	戟	348	兼	359	狡	371
胡	308	慌	320	货		jì	煎	359	矫	371
瑚	309	huáng		祸	计	348		jiǎn	脚	372
鹈	309	皇	321	豁	记	349	拣	360	搅	372
鹈	309	黄	321	螻	际	349	茧	360	jiào	
糊	309	惶	323		季	349	俭	360	叫	372
hǔ		huǎng		J	济	349	剪	360	较	372
虎	309	恍	323	jī	既	350	简	360	教	372
hù		huī		击	继	350	蹇	361	jiē	
互	311	灰	323	饥	寄	350	斲	361	阶	372
户	311	挥	324	机	寂	350		jiàn	皆	372
估	311	恢	324	肌	稷	351	见	361	接	373
huā		辉	325	鸡	冀	351	建	364	揭	373
花	312	huí		积	驥	351	剑	364	嗟	373
huá		回	325	期	jiā	351	健	365	街	373
华	313	huǐ		资	加	351	渐	365	jié	
哗	314	悔	326	椅	夹	351	鉴	365	子	373
huà		毁	326	畸	佳	351	箭	365	节	373
化	314				家	352			诤	374

劫	374	惊	391	jù	kàn	kuà	lán
洁	374	兢	393	巨	看	跨	兰
洁	374	精	393	拒	kāng	跨	蓝
结	375	鲸	394	具	康	kuài	lǎn
桀	375	jǐng	俱	408	慷	快	揽
捷	376	井	394	据	kàng	脍	làn
截	376	景	395	聚	亢	kuān	烂
竭	376	警	395	juān	抗	宽	滥
jiě		jìng	捐	409	kǎo	kuāng	láng
解	376	劲	395	涓	考	匡	郎
jiè		径	395	juǎn	kē	kuáng	狼
戒	377	竞	395	卷	苛	狂	琅
借	377	敬	395	juàn	科	kuàng	琅
藉	378	镜	396	倦	kě	旷	lǎng
jīn		jiǒng	狷	410	可	kuī	朗
巾	378	迥	眷	410	渴	岵	làng
斤	379	炯	jué	410	kè	窥	浪
今	379	jiū	决	410	克	kuí	闰
金	379	鸠	抉	411	刻	葵	láo
津	383	赳	绝	411	恪	揆	劳
矜	383	jiǔ	掘	412	客	kuǐ	牢
筋	384	九	攫	412	湍	跬	lǎo
襟	384	久	juè	412	kěn	kuì	老
jǐn		酒	倔	412	肯	喟	lè
仅	384	jiù	军	jūn	kēng	溃	乐
紧	384	旧	君	412	kōng	kūn	léi
锦	384	白	jùn	412	空	昆	雷
谨	385	咎	俊	413	kǒng	kùn	縲
jìn		救	峻	413	孔	困	lěi
尽	386	就	■ K ■		kǒu	kuò	末
进	387	jū			口	扩	累
近	388	拘	扣	425	kòu	括	磊
晋	388	居	kāi	开	kū	阔	lèi
浸	388	驹	414	kāi	枯	■ L ■	泪
禁	388	鞠	kǎi	慨	哭	lā	lěng
噤	389	jú	kài	415	kǔ	拉	lí
jīng		局	kǎn	416	kuā	来	离
泾	389	踟	侃	416			梨
经	389	jǔ					黎
荆	390	举					
旌	391	踣					

mò	náo	niǔ	pān	蚍	546	魄	555
末 510	呶 523	忸 531	潘 537	疲 546		pōu	
没 510	挠 523	扭 531	攀 537	琵 546		剖 555	
脉 511	nǎo	nóng	pán	匹 546	pǐ	póu	
莫 511	恼 523	浓 531	盘 538	否 546		衰 555	
秣 512	脑 523	nòng	槃 538	瓣 546		pū	
漠 512	nè	弄 532	pàn	判 538	pì	扑 555	
墨 512	讷 523	nú	判 538	páng	屁 547	铺 556	
默 512	nèi	奴 533	庞 539	辟 547		pú	
móu	内 523	弩 533	旁 539	僻 547		匍 556	
谋 512	néng	nǔ	抛 540	偏 547	piān	菩 556	
mǔ	能 524	nù	pāo	翩 547	pián	蒲 557	
母 513	ní	怒 533	抛 540	片 547	piàn	璞 557	
mù	呢 525	nǚ	páo	骈 547	piàn	pǔ	
木 513	泥 525	女 534	刨 540	胼 547	piàn	朴 557	
目 514	nǐ	nüè	庖 540	片 547	piào	普 557	
沐 517	你 526	虐 534	袍 541	漂 548	piāo		
墓 517	nì	nuò	匏 541	飘 549	piǎo	Q	
幕 517	泥 526	搦 534	pào	沛 541	漂 549	qī	
暮 517	逆 526	懦 534	炮 541	pēn	贫 549	七 558	
	匿 527		pèi	喷 541	pín	妻 560	
	niān		pēng	烹 541	pǐn	凄 560	
N	拈 527	O	péng	朋 541	pìn	期 560	
ná	nián	ōu	péng	蓬 541	píng	欺 561	
拿 518	年 527	欧 535	pěng	鹏 542	平 550	qí	
nà	niàn	鸥 535	pī	捧 542	评 552	齐 562	
纳 518	念 528	呕 535	pī	批 543	凭 552	祁 562	
nǎi	niǎo	偶 535	pā	披 544	瓶 552	其 563	
乃 518	鸟 528	藕 535	pāi	被 545	萍 552	奇 563	
nài	袅 529		pái	劈 545	婆 552	歧 564	
耐 519	niē		pái	皮 545	pò	祇 564	
nán	捏 529	P	pí	枇 546	破 553	肴 565	
男 519	niè					崎 565	
南 519	涅 529					骑 565	
难 521	啮 529					棋 565	
喃 522	蹶 529					琪 565	
nàn	nìng					旗 565	
难 522	宁 530						
náng	niú						
囊 522	牛 530						

乞 qǐ	强 qiǎng	情 qíng	缺 quē	荣 róng	搔 sāo
乞 566	强 582	情 596	缺 611	荣 626	搔 643
岂 qǐ	qiāo	晴 qíng	què	融 róng	sǎo
岂 566	敲 582	擎 qíng	却 611	627	扫 644
企 qǐ	qiáo	请 qǐng	确 611	柔 róu	sè
企 566	乔 583	请 598	鹊 611	627	色 644
起 qǐ	翘 qiào	庆 qìng	qún	肉 ròu	sēn
起 567	巧 583	馨 598	裙 611	628	森 645
迄 qì	qiē	穷 qióng	群 612	如 rú	sēng
迄 569	切 584	莠 yǒu	R	茹 rú	僧 645
泣 qì	qiě	琼 qióng	rán	孺 rú	shā
泣 570	且 584	琼 602	燃 rán	乳 rǔ	杀 645
契 qì	qiè	秋 qiū	613	634	沙 646
契 571	切 584	秋 602	染 rǎn	人 rén	傻 646
器 qì	窃 qiè	求 qiú	613	阮 ruǎn	shà
拍 pā	掣 chè	求 603	rǎng	635	猷 646
拍 571	掣 585	遭 zāo	攘 rǎng	636	煞 646
洽 qì	qīn	裘 qiū	ràng	ruì	shān
洽 571	钦 qīn	区 qū	让 ràng	636	山 647
洽 571	亲 qīn	曲 qū	rào	锐 ruì	649
千 qiān	衾 qīn	605	614	636	删 649
千 571	衾 586	605	饶 rǎo	若 ruò	珊 649
迁 qiān	qín	606	绕 rào	637	煽 649
迁 577	秦 qín	606	惹 rě	S	潜 649
铅 qiān	琴 qín	勗 qú	614	sǎ	shǎn
谦 qiān	禽 qín	曲 qǔ	热 rè	614	649
谦 577	禽 587	曲 607	rén	sà	shàn
摹 qiān	禽 587	曲 607	615	638	善 650
前 qián	勤 qín	取 qǔ	人 rén	sài	650
前 577	勤 588	去 qù	仁 rén	638	缮 651
钱 qián	擒 qín	quán	忍 rěn	塞 sān	shāng
钳 qián	螭 qīn	权 quán	622	638	伤 651
乾 qián	潜 qián	全 quán	荏 rěn	642	商 651
乾 580	潜 588	泉 quán	认 rèn	sǎn	shǎng
潜 qián	沁 qìn	拳 quán	623	散 sǎn	赏 651
潜 580	沁 588	犬 quǎn	任 rèn	642	赏 651
黔 qián	qīng	吠 fèi	rì	sāng	shàng
浅 qiǎn	青 qīng	610	624	桑 sāng	上 652
浅 581	轻 qīng	611	róng	sàng	shāo
遣 qiǎn	倾 qīng	劝 quàn	戎 róng	643	稍 653
遣 581	倾 591	犬 quǎn	626	丧 sàng	
枪 qiāng	卿 qīng	吠 fèi		643	
枪 581	卿 593	吠 611			
强 qiáng	卿 594	劝 quàn			
强 581	清 qīng	611			
墙 qiáng	蜻 qīng	611			
墙 582	蜻 596				

韶 653	sháo	胜 670	shōu	爽 703	sōu	泰 722
少 653	shǎo	尸 671	收 690	水 703	搜 715	贪 tān
少 654	shào	失 672	手 691	睡 705	俗 715	贪 tān
召 654		师 672	守 692	吮 705	夙 716	昙 725
绍 654		诗 673	首 693	吮 705	夙 716	谈 725
舌 654	shé	狮 673	寿 694	吮 705	肃 716	弹 727
蛇 654		施 674	受 694	顺 706	素 716	痰 727
舍 654	shě	十 674	授 695	舜 706	速 717	tǎn
舍 654	shè	什 676	兽 695	瞬 706	宿 717	志 727
设 656		石 676	瘦 695	说 707	溯 717	坦 727
社 656		时 676	书 695	说 707	酸 717	叹 727
射 656		识 678	殊 696	铄 707	算 717	tāng
涉 656		实 678	淑 696	硕 707	虽 717	汤 tāng
赦 657		拾 678	菽 696	捌 707	隋 717	唐 728
摄 657		食 679	疏 696	数 707	随 717	堂 728
身 657	shēn	史 680	输 697	司 708	岁 719	糖 729
身 659		矢 680	熟 697	丝 708	孙 720	螳 729
神 661	shén	使 681	暑 697	私 708	sūn	tǎng
神 661	shěn	始 681	黍 697	思 709	损 720	倘 729
审 664		士 682	蜀 697	斯 709	sūn	淌 729
甚 664	shèn	世 682	鼠 697	死 710	sūn	讨 tāo
慎 664		市 683	数 698	似 712	缩 720	滔 729
升 664	shēng	势 683	曙 699	四 713	所 720	饕 730
生 664		事 684	束 699	似 713	索 721	饕 730
声 667		饰 686	述 700	驷 714	松 714	táo
笙 669	shēng	视 686	树 700	俟 714	sōng	逃 730
绳 669	shéng	拭 688	竖 701	肆 714	tā	桃 730
省 670	shěng	是 688	恕 701	松 714	他 722	tǎo
圣 670	shèng	适 688	庶 701	耸 715	台 722	讨 731
		恃 689	数 701	送 715	tài	tè
		室 689	率 701	送 715	太 722	特 731
		逝 690	双 702	颂 715		téng
		舐 690				腾 731
		誓 690				滕 731
		噬 690				tī